CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN X20
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN X20
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN X20, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109339
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-10-30 11:01:39
Foxit Reader Version: 10.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**149.811.360.706**	**142.849.861.250**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**35.172.763.560**	**13.245.919.814**
1. Tiền	111		35.172.763.560	13.245.919.814
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**60.314.404.755**	**55.837.298.607**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.930.043.536	34.405.518.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.271.165.727	6.175.687.890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.845.690.273	18.539.824.905
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.732.494.781)	(3.283.732.393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**54.155.698.456**	**72.269.417.217**
1. Hàng tồn kho	141		62.493.514.542	72.332.317.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.337.816.086)	(62.900.070)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**168.493.935**	**1.497.225.612**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.782.955	192.999.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		107.710.980	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	1.304.225.660
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**234.258.707.830**	**261.709.448.321**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**10.800.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	10.800.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**172.427.324.719**	**184.634.668.477**
1. TSCĐ hữu hình	221		168.835.424.719	181.042.768.477
- Nguyên giá	222		320.846.623.368	321.060.483.143

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.011.198.649)	(140.017.714.666)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		3.591.900.000	3.591.900.000
- Nguyên giá	228		9.767.833.720	9.767.833.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.175.933.720)	(6.175.933.720)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**61.494.104.506**	**61.374.504.173**
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.735.835.186	61.735.835.186
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.659.000.000	1.659.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.900.730.680)	(2.020.331.013)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**337.278.605**	**4.900.275.671**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		334.078.605	4.900.275.671
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.200.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**384.070.068.536**	**404.559.309.571**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**138.776.092.373**	**167.893.377.030**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**137.976.092.373**	**167.093.377.030**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56.399.004.939	65.039.366.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.720.527.166	556.287.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.823.190.757	1.109.605.414
4. Phải trả người lao động	314		15.205.960.237	15.914.320.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.925.280.954	6.830.772.392
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.190.908.266	10.183.288.856
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.105.936.330	19.550.477.181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.460.000.000	46.527.403.368
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.145.283.724	1.381.855.230
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**800.000.000**	**800.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		800.000.000	800.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**245.293.976.163**	**236.665.932.541**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**245.293.976.163**	**236.665.932.541**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*172.500.000.000*	*172.500.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.635.639.925	56.635.639.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.158.336.238	7.530.292.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.252.414.120*	*4.880.028.337*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*13.905.922.118*	*2.650.264.279*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**384.070.068.536**	**404.559.309.571**

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Tiến Dũng	*Phan Vũ Thúy Anh*	Đại tá Vũ Văn Nhất

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 09	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		186.727.475.831	235.407.489.225	509.511.714.215	587.752.530.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**10**		**186.727.475.831**	**235.407.489.225**	**509.511.714.215**	**587.752.530.076**
4. Giá vốn hàng bán	11		151.727.864.546	212.229.569.976	435.836.992.266	528.774.368.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**20**		**34.999.611.285**	**23.177.919.249**	**73.674.721.949**	**58.978.161.952**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85.778.812	123.608.994	196.821.789	778.550.265
7. Chi phí tài chính	22		1.229.768.006	1.387.132.010	847.981.694	3.652.919.445
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*0*	*1.381.757.308*	*781.862.613*	*3.142.321.788*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		3.716.098.743	3.512.139.192	8.388.288.371	10.978.368.404
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.398.587.061	16.714.313.488	46.647.310.435	36.304.355.283
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.740.936.287**	**1.687.943.553**	**17.987.963.238**	**8.821.069.085**
12. Thu nhập khác	31		151.093.039	2.811.853.680	482.774.607	3.074.172.663
13. Chi phí khác	32		25.109.236	1.022.182.535	544.564.777	1.135.342.939
14. Lợi nhuận khác	**40**		**125.983.803**	**1.789.671.145**	**-61.790.170**	**1.938.829.724**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.866.920.090**	**3.477.614.698**	**17.926.173.068**	**10.759.898.809**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.773.384.018	695.522.939	4.023.230.905	1.719.396.198
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ	**60**		**11.093.536.072**	**2.782.091.759**	**13.902.942.163**	**9.040.502.611**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		11.093.536.072	2.782.091.759	13.902.942.163	9.040.502.611

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Tiến Dũng	*Phan Vũ Thúy Anh*	Đại tá Vũ Văn Nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		9 tháng	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*13,866,920,090*	*3,477,614,698*	*17,926,173,068*	*10,759,898,809*
2. Điều chỉnh cho các khoản:					*0*
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,558,040,551	4,593,402,680	13,742,965,483	13,037,564,490
- Các khoản dự phòng	03	2,168,540,012	0	9,604,078,070	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			36,542,426	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-85,389,743	-123,608,994	-196,432,720	-778,550,265
- Chi phí lãi vay	06		1,381,757,308	781,862,613	3,142,321,788
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*20,508,110,910*	*9,329,165,692*	*41,895,188,940*	*26,161,234,822*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,184,798,146	10,623,158,021	9,905,476,372	257,786,908,482
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12,365,848,096	58,409,986,579	9,838,802,746	141,776,829,153
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	-67,935,189,503	-74,732,512,537	2,021,180,307	-400,059,461,141
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,091,437,544	4,194,695,747	4,698,414,063	3,728,444,590
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1,381,757,308	-813,705,499	-3,142,321,788
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-435,580,807	-600,000,000	-4,135,287,164
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-2,947,853,555	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***-29,784,994,807***	***6,007,155,387***	***63,997,503,374***	***22,116,346,954***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-9,861,753,130	-223,758,000	-10,759,307,125
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	145,909,091		145,909,091	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,800,000,000	0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25				0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85,389,743	123,608,994	196,432,720	778,550,265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***231,298,834***	***-9,738,144,136***	***10,918,583,811***	***-9,980,756,860***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					0
3. Tiền thu từ đi vay	33		81,884,357,475	35,144,039,055	203,332,729,722
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-2,200,000,000	-44,359,718,887	-74,211,442,423	-196,710,501,516
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-1,725,000,000		-13,939,645,176	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***-3,925,000,000***	***37,524,638,588***	***-53,007,048,544***	***6,622,228,206***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**-33,478,695,973**	**33,793,649,839**	**21,909,038,641**	**18,757,818,300**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**68,651,459,533**	**7,597,458,077**	**13,245,919,814**	**22,633,289,614**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			17,805,105	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**35,172,763,560**	**41,391,107,916**	**35,172,763,560**	**41,391,107,914**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hồng Nhung	*Phan Vũ Thúy Anh*	Đại tá Vũ Văn Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034095 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo số 0100109339 ngày 03/01/2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 172.500.000.000 đồng chia thành 17.250.000 cổ phần. Cổ phần cụ thể theo Đăng ký kinh doanh như sau:

	VND	Cổ phần	%
Phần vốn của Nhà nước tại Công ty	123.711.900.000	12.371.190	71,72%
Cổ đông là CB CNV trong Công ty (1)	31.855.100.000	3.185.510	18,47%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (2)	5.000.000.000	500.000	2,89%
Cổ đông khác (3)	11.933.000.000	1.193.300	6,92%
Tổng cộng	**172.500.000.000**	**17.250.000**	**100%**

Ghi chú:

(1): Cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty

(2): Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

(3): Cổ phần phổ thông bán cho các cổ đông khác

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp (dệt, may)
- Kinh doanh bất động sản
- Bán lẻ và phân phối

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.
- Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may
- Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh…; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ

phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn…

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh sách công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty: Công ty CP 199

Địa chỉ: Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam

Số vốn góp: 1.659.000.000 đồng, chiếm 33,4% vốn điều lệ, tương đương 165.900 cổ phần.

4.2. Danh sách công ty con

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên

Địa chỉ: Xã Hóa Thượng – Huyện Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên

Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định

Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số vốn góp: 38.235.835.186 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Địa chỉ: Lô 04, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số vốn góp: 8.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An

Địa chỉ: Số 1 Đường Tuệ Tĩnh Phường Hưng Dũng - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Số vốn góp: 6.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh hạch toán tương đối độc lập:

- Xí nghiệp thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Xí nghiệp may 3: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Xí nghiệp đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.
- Trường Mầm non: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính hoàn toàn có thể so sánh được giữa các năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC V À CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Hiện tại Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty cổ phần X20 chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ luật kế toán, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về quản lý tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tại thời điểm lập Báo cáo tài chính công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). . Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị